

Số: 417/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Trọng tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 31/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-STNMT ngày 09/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đức Trọng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Đức Trọng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./g

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đức Trọng;
- Phòng TN&MT huyện Đức Trọng;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thành	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng DTTN		90.362,10	3.788,82	6.042,61	3.534,52	3.114,91	1.637,35	3.449,15	2.321,54	2.223,53	10.745,46	14.448,01	8.778,85	17.026,61	4.321,13	5.623,16	3.306,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	78.711,26	2.480,39	5.638,65	3.032,41	2.645,54	1.440,44	2.758,95	1.948,16	1.844,87	8.855,36	12.125,25	8.216,34	16.228,99	3.327,15	5.179,98	2.988,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.024,26	522,82	126,52	196,89	41,07	81,93	520,15	82,75	85,65	555,59	63,70	756,41	431,29	233,03	207,85	118,61
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	935,42	112,30		12,44		70,61		0,98		9,23		233,87	98,32	196,98	199,35	1,34
1.2	Đất cây HN khác	HNK	10.239,33	1.258,41	1.945,07	400,95	889,11	126,92	699,13	317,59	203,23	1.571,31	663,90	373,23	1.054,39	390,68	232,79	112,61
1.3	Đất cây lâu năm	CLN	33.570,50	92,27	246,24	1.954,58	593,04	1.073,52	1.219,17	1.510,29	1.303,26	4.272,09	8.117,92	3.797,40	2.287,95	1.987,99	3.296,77	1.818,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.770,91		1.218,60	433,90	270,06	11,15				303,52	1.488,80	86,07	7.672,59	101,10	1.342,35	842,77
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.636,63	569,46	2.093,34	41,81	843,88	127,83	316,35	21,78	218,54	2.029,90	1.716,28	3.180,66	4.762,81	609,37	11,72	92,90
1.6	Đất nuôi thủy sản	NTS	349,78	20,25	8,87	4,28	8,38	16,40	4,15	15,75	34,19	22,95	74,65	22,57	19,96	4,98	88,50	3,90
1.7	Đất NN khác	NKH	119,86	17,17				2,69				100,00						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.512,20	1.222,40	384,28	494,01	458,21	192,38	631,95	355,19	325,92	1.800,11	2.134,30	437,73	478,73	892,68	401,59	302,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.204,23	18,51		97,48	2,87		324,12			52,93	698,32		10,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	69,21	66,18	0,10		0,06		0,44				2,30		0,13			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	326,80	111,50								215,30						
2.4	Đất thương mại, DV	TMD	13,42	2,70	0,64	0,38	0,34	0,02	4,21	2,24		1,86	0,35		0,11		0,57	
2.5	Đất cơ sở SX PNN	SKC	278,47	42,67	37,83	2,76	50,26	0,60	15,72	0,59	11,03	11,73	10,84	33,55	16,85	2,14	35,18	6,70
2.6	Đất khoáng sản	SKS	34,18		1,19	0,60	2,28								28,15	1,11	0,85	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.525,97	443,07	124,67	272,32	136,30	53,94	90,02	101,18	139,10	900,76	941,06	126,14	134,20	756,97	174,68	131,57
2.8	Đất di tích lịch sử	DDT	7,54		7,35								0,19					
2.9	Đất d.lam thắng cảnh	DDL	5,59								5,59							
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,84	0,34							2,00	15,31	1,00			1,00	4,20	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.492,83		113,23	76,33	156,96	72,93	53,98	183,25	54,92	321,45	124,73	72,53	108,33	17,50	82,42	51,27
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	347,28	347,28														
2.13	Đất trụ sở cơ quan	TSC	51,45	9,88	2,76	0,19	0,55	0,22	0,41	1,10	1,63	2,41	23,83	0,65	0,81	5,09	0,35	1,57
2.14	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,24	0,47	1,78						0,05		4,39		0,23	0,32		

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,05	3,00	9,03	9,26	6,62	5,24	0,75	1,21	0,08	28,02	8,17	1,52	0,35	16,09	2,32	2,39
2.16	Đất nghĩa trang, NĐ	NTD	211,14	14,28	9,18	13,67	7,51	5,95	11,52	7,48	9,73	24,34	26,65	22,27	4,92	1,39	11,16	41,09
2.17	Đất sản xuất VLXD	SKX	182,33	10,00	12,29	3,85	0,48	6,36	50,91		15,73	1,55	75,79			4,89	0,48	
2.18	Đất s. hoạt cộng đồng	DSH	8,90	0,48		0,53	0,26	0,28	0,21	0,02		2,38	1,81	0,59	0,92		1,43	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,46	3,06								0,40						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,57	0,52	0,71	0,14	0,54	0,05	0,09	0,34	0,51	1,68	0,80	0,70		0,10	1,39	
2.21	Đất sông, suối	SON	1.086,42	80,77	56,90	16,50	74,40	34,97	49,54	0,03	47,13	106,73	209,59	134,74	170,69	41,61	60,28	2,54
2.22	Đất có MNCD	MNC	530,27	67,68	6,62		18,79	11,82	30,03	57,70	38,47	108,70	9,06	44,81	2,94	44,80	26,28	62,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.138,64	86,03	19,68	8,10	11,16	4,53	58,25	18,19	52,74	89,98	188,45	124,79	318,89	101,30	41,59	14,96

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	694,49	101,82	5,55	12,64	11,60	35,63	20,84	7,84	26,22	149,25	37,87	54,91	75,25	49,46	51,00	54,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	2,50								11,20						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,49	44,98	2,35	2,35	2,30	2,30	4,84	1,30	9,84	10,75	6,30	1,35	1,30	1,28	6,00	2,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	559,80	54,34	3,20	10,29	9,30	33,33	16,00	6,54	16,38	117,30	31,57	53,56	62,45	48,18	45,00	52,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,50									10,00			11,50			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,45	5,02	0,78	0,45	6,25	5,50	5,29			2,00	0,08	0,58	0,5			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,43			0,78	0,45	6,25	5,50	5,29		2,00	0,08	0,58	0,5			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,02	5,02														

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hine	Xã Đa Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		741,55	83,46	35,85	16,74	16,70	37,23	22,44	9,44	25,62	166,39	39,47	60,70	71,85	51,06	28,40	76,20	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,70	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	11,70	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	96,85	33,54	3,45	3,45	3,40	3,40	5,94	2,40	8,74	9,65	7,40	2,45	2,40	2,38	4,90	3,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	572,60	49,42	8,50	10,29	9,30	33,33	16,00	6,54	16,38	132,54	31,57	57,75	57,45	48,18	23,00	72,35	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,40		23,40	2,50	3,50					12,50			11,50				

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Đa Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,61	0,02	1,00	0,04	0,99	0,73	0,15	0,42	0,01	0,21	0,04	
1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,21	0,02	1,00	0,04	0,99	0,33	0,15	0,42	0,01	0,21	0,04	
1.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DK V	0,40					0,40						